TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: ***446****/2025/HNGĐ-ST*
Ngày: 26/6/2025
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam;
2. Ông Hà Bửu Khánh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa- Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2025/QĐXX-ST ngày 23 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 113/2025/QĐST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang

(Chị N có mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh K**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Anh K vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Vào năm 2000, chị và anh Nguyễn Thanh K cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống nên chị cùng con đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2022 cho đến nay và cũng từ thời gian đó vợ chồng chị ly thân với nhau.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh K nữa nên chị quyết định ly hôn với anh K.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh K có 02 người con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 19/8/2001 và Nguyễn Thị P, sinh ngày 16/5/2003, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng chị cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị Trần Thị N yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Nguyễn Thanh K

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 19/8/2001 và Nguyễn Thị P, sinh ngày 16/5/2003, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh K: Đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh K đều không có mặt.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh K. Anh K vắng mặt lần 2 không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng:

- Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Thanh K.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Thanh K có địa chỉ: Ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã triệu tập hợp lệ anh K tham gia phiên tòa nhưng bị đơn anh K vẫn tiếp tục vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh K là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Thanh K chung sống với nhau vào năm 2000 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."

Do đó không công nhận chị Trần Thị N và anh Nguyễn Thanh K là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị N xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 02 người con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 19/8/2001 và Nguyễn Thị P, sinh ngày 16/5/2003, chị N xác nhận hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh K đúng theo quy định pháp luật nhưng anh K vẫn vắng mặt không lý do nên Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa chị N và anh K được. Hơn nữa chị N xác nhận vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Chị N cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét lời trình bày của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Nguyễn Thanh K.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N xác nhận con đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị N cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba

trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0013050 ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; chị N không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Giồng Riềng;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã/TT*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung